

**THỰC TRẠNG SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ CHI TRONG 01 NĂM ĐỐI VỚI NGƯỜI THAM GIA HOẠT ĐỘNG
Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ THEO NGHỊ QUYẾT 08/2019/NQ-HĐND**

Tính đến thời điểm 30/7/2023

(Kèm theo Tờ trình của UBND Thành phố)

STT	Các quận, huyện, thị xã	Số lượng người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố						Kinh phí chi trong 01 năm đối với Trưởng Chi đoàn, Chi hội theo Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND	Kinh phí chi trong 01 năm đối với Phó Trưởng thôn, Tổ phó Tổ dân phố theo Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND	Kinh phí chi trong 01 năm đối với người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND (đơn vị tính: 1.000đ)
		Tổng số	Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh	Chi Hội trưởng Hội liên hiệp Phụ nữ	Chi Hội trưởng Nông Nông dân	Bí thư Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Phó Trưởng thôn, Tổ phó Tổ dân phố			
	Tổng cộng:	21.015	4.817	4.883	2.435	4.631	4.249	50.298.000	58.712.682	109.010.682
1	Hoàn Kiếm	525	131	131	0	131	132	1.179.000	1.823.976	3.002.976
2	Hai Bà Trưng	898	214	211	0	209	264	1.902.000	3.647.952	5.549.952
3	Ba Đình	672	152	151	0	152	217	1.365.000	2.998.506	4.363.506
4	Đống Đa	1157	260	261	0	257	379	2.334.000	5.237.022	7.571.022
5	Tây Hồ	431	108	108	0	107	108	969.000	1.492.344	2.461.344
6	Thanh Xuân	687	156	155	0	149	227	1.380.000	3.136.686	4.516.686
7	Cầu Giấy	753	199	228	0	97	229	1.572.000	3.164.322	4.736.322
8	Hoàng Mai	963	204	211	0	190	358	1.815.000	4.946.844	6.761.844
9	Long Biên	825	224	225	0	220	156	2.007.000	2.155.608	4.162.608
10	Nam Từ Liêm	456	118	126	0	97	115	1.023.000	1.589.070	2.612.070
11	Bắc Từ Liêm	720	185	184	0	173	178	1.626.000	2.459.604	4.085.604
12	Hà Đông	997	256	257	0	249	235	2.286.000	3.247.230	5.533.230
13	Thanh Trì	403	85	93	54	81	90	939.000	1.243.620	2.182.620
14	Gia Lâm	730	159	164	125	161	121	1.827.000	1.671.978	3.498.978
15	Đông Anh	847	192	192	150	190	123	2.172.000	1.699.614	3.871.614
16	Sóc Sơn	945	189	189	189	189	189	2.268.000	2.611.602	4.879.602
17	Ba Vì	943	208	213	206	207	109	2.502.000	1.506.162	4.008.162
18	Sơn Tây	480	118	119	85	121	37	1.329.000	511.266	1.840.266
19	Thạch Thất	602	122	122	122	119	117	1.455.000	1.616.706	3.071.706
20	Phúc Thọ	669	163	163	160	160	23	1.938.000	317.814	2.255.814
21	Đan Phượng	563	130	131	126	129	47	1.548.000	649.446	2.197.446
22	Hoài Đức	613	134	135	125	135	84	1.587.000	1.160.712	2.747.712
23	Quốc Oai	441	94	95	95	95	62	1.137.000	856.716	1.993.716
24	Chương Mỹ	945	208	208	206	207	116	2.487.000	1.602.888	4.089.888
25	Thanh Oai	587	129	129	119	129	81	1.518.000	1.119.258	2.637.258
26	Thường Tín	718	159	160	157	156	86	1.896.000	1.188.348	3.084.348
27	Ứng Hoà	677	145	145	142	144	101	1.728.000	1.395.618	3.123.618
28	Phú Xuyên	713	154	154	152	154	99	1.842.000	1.367.982	3.209.982
29	Mỹ Đức	573	124	124	124	124	77	1.488.000	1.063.986	2.551.986
30	Mê Linh	482	97	99	98	99	89	1.179.000	1.229.802	2.408.802